



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 23/04/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên	
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 06/03/2020
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên	
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Chay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature, likely belonging to Đặng Huy Hoàng, located in the top right corner of the document.

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		359.593.551.933	264.213.923.520
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	126.361.538.941	73.632.180.107
111	1. Tiền		119.861.538.941	68.485.180.107
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	5.147.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.921.608.618	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.921.608.618	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		225.247.462.407	183.114.745.124
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	196.181.423.590	155.394.282.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.972.939.963	2.181.936.297
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.093.098.854	25.538.526.387
140	IV. Hàng tồn kho	8	274.089.186	6.997.689.864
141	1. Hàng tồn kho		274.089.186	6.997.689.864
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.788.852.781	469.308.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.920.626.200	75.380.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.868.226.581	393.928.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		308.004.964.198	250.417.531.548
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250.473.600	177.873.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	177.873.000
220	II. Tài sản cố định		80.127.203.904	82.113.313.688
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	74.663.742.443	76.749.356.391
222	- Nguyên giá		181.387.736.199	165.292.050.925
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.723.993.756)	(88.542.694.534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.463.461.461	5.363.957.297
228	- Nguyên giá		9.001.019.453	8.454.169.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.537.557.992)	(3.090.212.156)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	850.000.000	8.127.723.012
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		850.000.000	8.127.723.012
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	226.777.286.694	159.998.621.848
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.566.300.000	61.566.300.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.979.124.000	7.979.124.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.136.914.846	99.389.783.346
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.905.052.152)	(8.936.585.498)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		667.598.516.131	514.631.455.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		208.077.813.195	92.171.431.061
310	I. Nợ ngắn hạn		208.077.813.195	92.171.431.061
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	190.965.798.938	77.816.643.626
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.934.977	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.300.533.921	2.205.221.355
314	4. Phải trả người lao động		8.401.318.300	5.924.374.125
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	2.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.051.861.265	3.984.699.229
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.334.365.794	2.238.492.726
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		459.520.702.936	422.460.024.007
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	459.520.702.936	422.460.024.007
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.853.050.000	143.745.770.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.853.050.000	143.745.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(1.600.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.369.119.082	42.344.656.047
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		152.005.636.236	137.025.747.333
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.710.169.626	59.127.849.973
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.758.007.040	18.883.219.625
421b	LNST chưa phân phối năm nay		81.952.162.586	40.244.630.348
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		667.598.516.131	514.631.455.068

Đoàn Thu Hà

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyên

Nguyễn Thanh Tuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.161.315.471.262	790.721.815.681
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.161.315.471.262	790.721.815.681
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.000.159.387.502	660.059.491.431
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.156.083.760	130.662.324.250
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	24.167.749.394	11.396.630.080
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.345.478.022)	8.292.248.190
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.927	2.553.169
25	8. Chi phí bán hàng	22	77.678.429.853	71.413.403.114
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	16.985.878.643	14.692.118.058
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.005.002.680	47.661.184.968
31	11. Thu nhập khác	24	933.525.029	292.981.818
32	12. Chi phí khác	25	45.286.234	-
40	13. Lợi nhuận khác		888.238.795	292.981.818
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.893.241.475	47.954.166.786
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	14.941.078.889	7.709.536.438
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.952.162.586	40.244.630.348






Đoàn Thu Hà
 Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		96.893.241.475	47.954.166.786
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.409.480.244	19.564.145.520
03	- Các khoản dự phòng		(7.031.533.346)	7.373.448.452
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		499.302.531	764.647.965
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.869.403.293)	(10.549.141.834)
06	- Chi phí lãi vay		38.927	2.553.169
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.901.126.538	65.109.820.058
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(43.679.616.039)	(8.711.024.525)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.723.600.678	(6.708.430.535)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		115.091.051.375	(606.458.848)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.845.246.200)	(10.160.000)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(3.921.608.618)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.927)	(2.553.169)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.784.635.095)	(9.115.316.658)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.111.465.842)	(1.205.125.681)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		145.373.167.870	38.750.750.642
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.144.789.005)	(10.025.899.919)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		466.363.636	288.181.818
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.140.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(59.747.131.500)	(16.994.903.503)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.829.619.926	10.260.960.016
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.595.936.943)	(12.331.661.588)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.107.280.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30.633.272.662)	(300.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		52.052.514.483	10.931.285.265
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(52.052.514.483)	(10.931.285.265)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.022.576.900)	(1.077.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.548.569.562)	(301.077.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		53.228.661.365	26.118.011.754
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		73.632.180.107	48.278.816.318
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(499.302.531)	(764.647.965)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	126.361.538.941	73.632.180.107



Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 23/04/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.853.050.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2020 là 150.853.050.000 đồng; tương đương 15.085.305 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 375 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 366 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, mặc dù thị trường chung chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid - 19 nhưng với vị thế là một đại lý vận tải có uy tín và kinh nghiệm lâu năm trong ngành cùng với tiềm lực tài chính mạnh, Công ty vẫn duy trì được một lượng khách hàng ổn định, thậm chí còn thu hút thêm khách hàng của những đại lý nhỏ hơn, không cạnh tranh được. Bên cạnh đó, việc hạn chế giao thương dẫn đến số đường bay, đường biển bị siết chặt kéo theo cước vận tải quốc tế tăng cao. Điều này làm cho doanh thu của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn

Địa chỉ

Số 10 Đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Commercial Building, Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Trung tâm Thương mại Vân Hồ, Số 51 Đường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Số 52-53 Lê Đức Thọ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng vụ việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	35 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.645.116.743	3.162.145.686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.216.422.198	65.323.034.421
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	5.147.000.000
	<u>126.361.538.941</u>	<u>73.632.180.107</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 6,5 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Báo cáo tài chính riêng**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (660.000 PSP)</i>	3.921.608.618	4.884.000.000	-	-
	3.921.608.618	4.884.000.000	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	61.566.300.000	-	61.566.300.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi ⁽¹⁾	1.566.300.000	-	1.566.300.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.979.124.000	3.375.727.848	7.979.124.000	3.375.727.848
- Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	3.628.344.000	-	3.628.344.000	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	4.350.780.000	3.375.727.848	4.350.780.000	3.375.727.848
Đầu tư vào đơn vị khác	159.136.914.846	292.049.000.000	99.389.783.346	90.841.250.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) ^(*)	1.500.000.000	570.000.000	1.500.000.000	780.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) ^(*)	157.049.914.846	291.479.000.000	97.302.783.346	90.061.250.000
- Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam ⁽⁵⁾	467.000.000	-	467.000.000	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁶⁾	120.000.000	-	120.000.000	-
	228.682.338.846	295.424.727.848	168.935.207.346	94.216.977.848
		(1.905.052.152)		(8.936.585.498)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020.

Trong năm Công ty mua thêm 1.985.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam để tăng số lượng cổ phiếu VSC sở hữu lên 5.290.000 cổ phiếu. Theo đó Công ty sẽ nắm giữ trên 10% cổ phần của VSC nhằm mục đích trở thành cổ đông lớn của VSC qua đó đạt được các đơn hàng và tăng hiệu quả kinh doanh với VSC.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

(1) Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng chiếm 69% vốn điều lệ, Công ty TNHH Logistics Qingdaofest góp 681.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng chiếm 1% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2020 là 60 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh

(3) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)(*)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)(*)	Hải Phòng	5.290.000 cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam(5)	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics(6)	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(5), (6): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã quyết định góp vốn thành lập các công ty bao gồm: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tuy tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
- Phải thu các hãng tàu	29.828.455.273	-	25.367.025.446	-
- Phải thu khách hàng giao nhận	74.992.737.278	-	65.047.138.297	-
- Phải thu khách hàng đường biển và đường	91.349.418.039	-	47.802.958.697	-
- Phải thu khách hàng khác	10.813.000	-	17.177.160.000	-
	<u>196.181.423.590</u>	<u>-</u>	<u>155.394.282.440</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Shanghai	24.132.860.322	-	10.995.333.117	-
Donghong logistics Co.,Ltd.				
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	22.675.769.508	-	26.209.494.103	-
Công ty TNHH On Time Worldwide	7.186.240.614	-	271.972.968	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Liên Châu	7.547.846.087	-	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Unique logistics (Việt Nam)	11.928.678.804	-	1.429.625.771	-
Công ty TNHH New SITC Container lines Việt Nam	9.756.038.168	-	2.987.036.837	-
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	112.953.990.087	-	113.500.819.644	-
	196.181.423.590	-	155.394.282.440	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	3.660.773.911	-	2.006.932.025	-
Trả trước cho người bán khác	312.166.052	-	175.004.272	-
	3.972.939.963	-	2.181.936.297	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	100.281.300	-	104.489.300	-
Tạm ứng	16.339.972.300	-	15.651.410.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.250.546.837	-	4.164.809.823	-
Phải thu khác	6.402.298.417	-	5.617.817.264	-
	25.093.098.854	-	25.538.526.387	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	177.873.000	-
	250.473.600	-	177.873.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.421.746	-	86.676.816	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	199.667.440	-	6.911.013.048	-
	274.089.186	-	6.997.689.864	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	4.196.850.000
- Biệt thự Sealink tại Mũi Né, Phan Thiết	-	4.050.000.000
- Mua sắm tài sản cố định khác	-	146.850.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	850.000.000	3.930.873.012
- Sửa chữa văn phòng Hồ Chí Minh	-	3.930.873.012
- Sửa chữa văn phòng	850.000.000	-
	850.000.000	8.127.723.012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	48.781.854.855	559.090.534	114.769.769.004	1.181.336.532	165.292.050.925					
- Mua trong năm	3.729.318.182	-	11.221.554.543	843.916.280	15.794.789.005					
- Nhận quà tặng	-	-	1.508.311.724	-	1.508.311.724					
- Phân loại lại tài sản	-	52.000.000	(52.000.000)	-	-					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.207.415.455)	-	(1.207.415.455)					
Số dư cuối năm	52.511.173.037	611.090.534	126.240.219.816	2.025.252.812	181.387.736.199					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	20.555.746.585	355.758.125	66.518.119.964	1.113.069.860	88.542.694.534					
- Khấu hao trong năm	2.010.244.855	131.955.318	16.618.667.655	201.266.580	18.962.134.408					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(780.835.186)	-	(780.835.186)					
Số dư cuối năm	22.565.991.440	487.713.443	82.355.952.433	1.314.336.440	106.723.993.756					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	28.226.108.270	203.332.409	48.251.649.040	68.266.672	76.749.356.391					
Tại ngày cuối năm	29.945.181.597	123.377.091	43.884.267.383	710.916.372	74.663.742.443					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.650.641.492 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.362.324.453	2.091.845.000	8.454.169.453
- Mua trong năm	400.000.000	146.850.000	546.850.000
Số dư cuối năm	6.762.324.453	2.238.695.000	9.001.019.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.395.056.045	1.695.156.111	3.090.212.156
- Khấu hao trong năm	132.862.488	314.483.348	447.345.836
Số dư cuối năm	1.527.918.533	2.009.639.459	3.537.557.992
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.967.268.408	396.688.889	5.363.957.297
Tại ngày cuối năm	5.234.405.920	229.055.541	5.463.461.461

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.338.745.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2020, quyền sử dụng đất của Công ty gồm: lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhơn với giá trị 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn; Lô 39, đường số 2, KCN Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng có nguyên giá 4,5 tỷ đồng là QSDĐ có xác định thời hạn và QSDĐ căn biệt thự Sealink, Mũi Né là nguyên giá 400 triệu đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	805.850.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.099.416.200	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.360.000	75.380.000
	1.920.626.200	75.380.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	66.766.149.095	66.766.149.095	19.321.778.306	19.321.778.306
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	79.382.497.088	79.382.497.088	22.721.310.432	22.721.310.432
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	41.313.964.304	41.313.964.304	31.304.239.666	31.304.239.666
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	1.770.218.119	1.770.218.119	3.503.521.214	3.503.521.214
Phải trả dịch vụ khác	1.732.970.332	1.866.536.332	965.794.008	965.794.008
	190.965.798.938	191.099.364.938	77.816.643.626	77.816.643.626
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco Shipping lines (Việt Nam)	71.892.055.622	71.892.055.622	10.714.861.594	10.714.861.594
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	30.417.029.193	30.417.029.193	2.296.192.365	2.296.192.365
Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải Tân Minh Toàn	8.713.726.000	8.713.726.000	596.950.000	596.950.000
Harvest Global Forwarding (Vietnam) Co.,ltd	6.825.065.051	6.825.065.051	3.284.722	3.284.722
Văn phòng Bán vé Hãng HK Japan Airlines Co., ltd	7.127.074.007	7.127.074.007	3.726.406.045	3.726.406.045
Phải trả người bán dài hạn	65.990.849.065	66.124.415.065	60.478.948.900	60.478.948.900
	190.965.798.938	191.099.364.938	77.816.643.626	77.816.643.626

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.772.412.411	-	6.739.879.907	7.926.162.644	-	586.129.674					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.555.704	-	15.042.673.360	12.784.635.095	-	2.273.593.969					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	417.253.240	-	4.486.569.444	4.463.012.406	-	440.810.278					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	310.422.700	310.422.700	-	-					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	57.786.234	57.786.234	-	-					
	-	2.205.221.355	-	26.637.331.645	25.542.019.079	-	3.300.533.921					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	218.106.385	198.674.750		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	430.012.841	468.512.841		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	165.550.405	155.187.805		
- Phải trả tiền ứng trước tiền cước	112.417.770	161.395.690		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.125.773.864	3.000.928.143		
	3.051.861.265	3.984.699.229		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	125.201.610.000	41.816.120.654	41.816.120.654	(1.300.120.000)	37.421.413.596	112.973.779.512	67.879.517.632	383.992.321.394	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	40.244.630.348	40.244.630.348	
Phân phối lợi nhuận	18.544.160.000	-	-	-	4.923.242.451	24.051.967.821	(48.996.298.007)	(1.476.927.735)	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(300.000.000)	-	-	-	(300.000.000)	
Số dư cuối năm trước	143.745.770.000	41.816.120.654	41.816.120.654	(1.600.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	59.127.849.973	422.460.024.007	
Số dư đầu năm nay	143.745.770.000	41.816.120.654	41.816.120.654	(1.600.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	59.127.849.973	422.460.024.007	
Tăng vốn trong năm nay (*)	7.107.280.000	-	-	-	-	-	-	7.107.280.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	81.952.162.586	81.952.162.586	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.024.463.035	14.979.888.903	(40.244.630.348)	(21.240.278.410)	
Mua cổ phiếu quỹ	-	(14.933.272.662)	(15.700.000.000)	-	-	-	-	(30.633.272.662)	
Giảm do truy thuế	-	-	-	-	-	-	(125.212.585)	(125.212.585)	
Số dư cuối năm nay	150.853.050.000	26.882.847.992	26.882.847.992	(17.300.120.000)	46.369.119.082	152.005.636.236	100.710.169.626	459.520.702.936	

(*) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ngày 12 tháng 02 năm 2020:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Ngày phát hành: 12/02/2020; Ngày giao dịch dự kiến: 14/02/2022; Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 710.728 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 11 người;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.085.305 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.925.293 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 160.012 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2020 ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	Tỷ lệ %	%	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%		40.244.630.348	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%		4.024.463.035	
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	31,59%		12.714.888.903	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,00%		1.207.338.910	
Chi trả cổ tức	55,41%		22.297.939.500	

Do trong năm Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ trước thời điểm phân phối lợi nhuận nên khoản chi trả cổ tức thấp hơn mức phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết, phần lợi nhuận còn lại không phải chi trả cổ tức được phân phối vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	6,63%	10.000.000.000	20,17%	29.000.000.000
Bà Lê Dung Nhi	4,78%	7.213.400.000	6,72%	9.661.400.000
America LLC	0,00%	-	11,85%	17.036.790.000
Samarang Ucits	5,93%	8.950.100.000	6,23%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	40,01%	60.350.080.000	9,98%	14.340.800.000
Các cổ đông khác	31,18%	47.039.350.000	43,94%	63.156.560.000
Cổ phiếu quỹ	11,48%	17.300.120.000	1,12%	1.600.120.000
	100%	150.853.050.000	100%	143.745.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	143.745.770.000	125.201.610.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	7.107.280.000	18.544.160.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>150.853.050.000</u>	<u>143.745.770.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	155.187.805	156.265.105
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	20.032.939.500	18.544.160.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20.032.939.500	18.544.160.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(20.022.576.900)	(1.077.300)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(20.022.576.900)	(1.077.300)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	(18.544.160.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(18.544.160.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>165.550.405</u>	<u>155.187.805</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.085.305	14.374.577
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.085.305	14.374.577
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.085.305	14.374.577
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.730.012	160.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.730.012	160.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.355.293	14.214.565
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.355.293	14.214.565
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

e) Các quỹ công ty		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	46.369.119.082	42.344.656.047
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	152.005.636.236	137.025.747.333
	<u>198.374.755.318</u>	<u>179.370.403.380</u>
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Ngoại tệ các loại		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.214.035,30	1.472.961,20
- Đồng Euro (EUR)	444,60	455,52
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	24.645.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.161.315.471.262	766.076.215.681
	<u>1.161.315.471.262</u>	<u>790.721.815.681</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	24.600.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.000.159.387.502	635.459.491.431
	<u>1.000.159.387.502</u>	<u>660.059.491.431</u>
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	96.616.981	89.827.456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.733.002.945	10.171.132.560
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.271.459.235	1.135.670.064
Lãi bán chứng khoán	66.670.233	-
	<u>24.167.749.394</u>	<u>11.396.630.080</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.927	2.553.169
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.174.278.866	140.469.881
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	499.302.531	764.647.965
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.031.533.346)	7.373.448.452
Chi phí tài chính khác	12.435.000	11.128.723
	(5.345.478.022)	8.292.248.190

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	60.224.753.359	52.069.401.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.751.094.919	2.890.013.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.793.621.920	12.322.487.763
Chi phí khác bằng tiền	2.908.959.655	4.131.500.368
	77.678.429.853	71.413.403.114

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.858.187.150	6.211.228.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.375.656.474	2.355.708.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.008.745.967	5.053.621.918
Chi phí khác bằng tiền	743.289.052	1.071.559.028
	16.985.878.643	14.692.118.058

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	39.783.367	-
Thu nhập khác	893.741.662	292.981.818
	933.525.029	292.981.818

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	45.286.234	-
	45.286.234	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.893.241.475	47.954.166.786
Các khoản điều chỉnh tăng	545.155.916	764.647.965
- Chi phí không hợp lệ	45.853.385	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	499.302.531	764.647.965
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.733.002.945)	(10.171.132.560)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.733.002.945)	(10.171.132.560)
Thu nhập chịu thuế TNDN	74.705.394.446	38.547.682.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.941.078.889	7.709.536.438
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào nghĩa vụ thuế TNDN trong năm	101.594.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15.555.704	1.421.335.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.784.635.095)	(9.115.316.658)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.273.593.969	15.555.704

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.945.586.878	25.541.254.589
Chi phí nhân công	73.361.627.737	65.764.710.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.409.480.244	19.564.145.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.168.312.273	609.967.300.544
Chi phí khác bằng tiền	49.227.343.258	7.421.298.249
	1.088.112.350.390	728.258.709.602

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.361.538.941	-	73.632.180.107	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.524.996.044	-	181.110.681.827	-
Đầu tư ngắn hạn	3.921.608.618	-	-	-
Đầu tư dài hạn	158.549.914.846	(930.000.000)	98.802.783.346	(7.961.533.346)
	510.358.058.449	(930.000.000)	353.545.645.280	(7.961.533.346)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	194.017.660.203	81.801.342.855
Chi phí phải trả	-	2.000.000
	194.017.660.203	81.803.342.855

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	3.921.608.618	-	-	3.921.608.618
Đầu tư dài hạn	-	157.619.914.846	-	157.619.914.846
	3.921.608.618	157.619.914.846	-	161.541.523.464
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	90.841.250.000	-	90.841.250.000
	-	90.841.250.000	-	90.841.250.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.361.538.941	-	-	126.361.538.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.274.522.444	250.473.600	-	221.524.996.044
	<u>347.636.061.385</u>	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>347.886.534.985</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.632.180.107	-	-	73.632.180.107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.932.808.827	177.873.000	-	181.110.681.827
	<u>254.564.988.934</u>	<u>177.873.000</u>	<u>-</u>	<u>254.742.861.934</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	194.017.660.203	-	-	194.017.660.203
	194.017.660.203	-	-	194.017.660.203
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.801.342.855	-	-	81.801.342.855
Chi phí phải trả	2.000.000	-	-	2.000.000
	81.803.342.855	-	-	81.803.342.855

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 11/03/2021, Công ty công bố Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT-2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI về việc thực hiện phương án phát hành cổ phiếu ESOP năm 2020 của Công ty, theo đó:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Sau khi UBCKNN chấp thuận phát hành và CBTT theo quy định, dự kiến tháng 3,4/2021;
- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông (hạn chế chuyển nhượng);
- Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành: 667.764 cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.085.305 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 13.355.293 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 1.730.012 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện này, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra ngoài	383.076.246.144	768.940.377.879	9.298.847.239	1.161.315.471.262
Chi phí bộ phận trực tiếp	290.745.178.758	707.462.996.793	1.951.211.951	1.000.159.387.502
Lợi nhuận từ HĐKD	92.331.067.386	61.477.381.086	7.347.635.288	161.156.083.760
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	12.144.789.005	12.144.789.005
Tài sản bộ phận trực tiếp	145.411.084.216	291.880.415.898	3.529.729.323	440.821.229.437
Tài sản không phân bổ	-	-	-	226.777.286.694
Tổng tài sản	145.411.084.216	291.880.415.898	3.529.729.323	667.598.516.131
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	67.867.370.624	136.228.654.578	1.647.422.199	205.743.447.401
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.334.365.794
Tổng nợ phải trả	67.867.370.624	136.228.654.578	1.647.422.199	208.077.813.195

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.





Đoàn Thu Hà
 Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021